

Bản án số: 12/2021/HS-ST
Ngày: 27-5-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Khắc Thịnh

Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Trung
2. Ông Lê Văn Thung
3. Ông Huỳnh Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhứt Minh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 06/2021/TLST-HS ngày 02 tháng 4 năm 2021. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXXST-HS, ngày 12 tháng 4 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1993; Nơi sinh: tỉnh Đồng Tháp; Giới tính: Nam; Nơi đăng ký HKTT: Ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Trình độ học vấn: 11/12; Nghề nghiệp: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: kinh; Tôn giáo: Không; Cha: Nguyễn Văn N1, sinh năm 1965; Mẹ: Trần Thị Q, sinh năm 1966; Gia đình có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ tư; Vợ: Trần Thị O, sinh năm 1996; Có 02 con, lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không; Bắt tạm giam ngày 03/3/2020; Bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp, (có mặt).

2. Họ và tên: **Bùi Hoàng A**, sinh năm 1986; Nơi sinh: tỉnh Đồng Tháp; Giới tính: Nam; Nơi đăng ký HKTT: Số XX KDC, khóm X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Làm thuê; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: kinh; Tôn giáo: Không; Cha: Bùi Ngọc S (không rõ năm sinh); Mẹ: Lê Thị Tuyết B, sinh năm 1961; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất; Vợ: Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1991; Có 01 con, sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; Bắt tạm giam ngày 16/8/2020; Bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp, (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn N theo luật định là Luật sư Nguyễn Tấn Tới - Chi nhánh Công ty Luật TNHH Luật Hoàng và Cộng Sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Hoàng A theo yêu cầu là Luật sư Nguyễn Thị Mai - Văn phòng Luật sư Quỳnh Hoa thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- Bị hại:

1. Trần Gia V, sinh năm 1985 (có mặt);

Nơi cư trú: số XX, khóm X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Kim H, sinh năm 1980 (có mặt);

Nơi cư trú: số XX, ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1991 (có mặt);

Nơi cư trú: số XX, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1991 (có mặt);

Nơi cư trú: số XX KDC khóm X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T1 - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Thanh T2 - Chức vụ: Trưởng phòng

Khách hàng Hộ sản xuất và cá nhân Agribank tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- Người làm chứng:

1. Nguyễn Văn Út N2, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Nơi cư trú: số XX, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Đào Văn Út M, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Nơi cư trú: số XX, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Lê Minh T3, sinh năm 1998 (vắng mặt);

Nơi cư trú: số 49 KDC, khóm 1, thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

4. Trần Thị Quyền, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

5. Trần Quốc P, sinh năm 1992 (vắng mặt);

6. Nguyễn Thúy P1, sinh năm 1964 (vắng mặt);

7. Trần Thị O, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Cùng cư trú: ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

8. Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1982 (có mặt);

9. Nguyễn Minh N3, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Cùng cư trú: ấp L, xã L, huyện L, Đồng Tháp

10. Nguyễn Minh U, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

11. Lê Văn D1, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

12. Nguyễn Văn U1, sinh năm 1964 (có mặt);

Nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện L, Đồng Tháp.

13. Nguyễn Văn H1, sinh năm 1987 (có mặt);

Nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

14. Nguyễn Thị T4, sinh năm 1972 (vắng mặt);
Nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu tháng 02/2018, Nguyễn Văn N thế chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) do N đứng tên tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (AGRIBANK) chi nhánh tỉnh Đồng Tháp để vay vốn 02 hợp đồng với tổng số tiền là 800.000.000 đồng (01 hợp đồng vay 600.000.000 đồng, 01 hợp đồng vay 200.000.000 đồng), đã trả vốn 5.600.000 đồng, còn nợ lại 794.400.000 đồng. Ngoài ra, N còn nợ của các cá nhân: Nguyễn Kim H 100.000.000 đồng; Trần Gia V 250.000.000 đồng; Bùi Hoàng A 25.000.000 đồng; Nguyễn Văn Út N2 390.000.000 đồng (trong đó nợ N2 là 260.000.000 đồng, Nguyễn Văn H2 là anh của N2 30.000.000 đồng, em của N2 tên N3 ở thành phố C 100.000.000 đồng). Tính đến tháng 5/2018, tổng số tiền N nợ là 1.559.400.000 đồng. Do không còn khả năng trả nợ, N nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác rồi bỏ trốn.

Theo N khai, trong tháng 5/2018, không nhớ rõ ngày, N, N2, A uống nước tại quán cà phê Góc Phố thuộc khóm X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. N2 và A biết N không còn khả năng trả nợ nên bảo N lấy hồ sơ vay Ngân hàng đến gặp anh V và chị H vay tiền đáo nợ ngân hàng để chiếm đoạt trả nợ rồi bỏ trốn, N đồng ý thực hiện. Hành vi phạm tội cụ thể của các bị cáo như sau:

1. Đối với bị hại Trần Gia V: Khoảng cuối tháng 3/2018, anh V cho N vay số tiền 250.000.000 đồng chưa trả lại. Khoảng 09 giờ 30 ngày 07/5/2018, N lấy hợp đồng vay vốn 600.000.000 đồng của N tại Ngân hàng AGRIBANK chi nhánh tỉnh Đồng Tháp (chưa đến thời hạn đáo nợ), chở mẹ ruột là Trần Thị Q đến gặp anh V hỏi vay số tiền 600.000.000 đồng để đáo nợ ngân hàng, hẹn 01 ngày trả, sau khi đáo nợ xong sẽ trả lại hết số tiền vay là 850.000.000 đồng cho anh V. Anh V tưởng thật đồng ý giao số tiền 600.000.000 đồng cho N, không làm biên nhận. N lấy tiền của anh V trả nợ cho N2 300.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng cất giữ, chờ chiếm đoạt tiền của chị H xong mới bỏ trốn khỏi địa phương.

2. Đối với bị hại Nguyễn Kim H: Ngày 21/02/2018, chị H cho N vay số tiền 100.000.000 đồng chưa trả vốn. Ngày 07/5/2018, N gặp chị H hỏi vay thêm số tiền 600.000.000 đồng để đáo nợ ngân hàng, hẹn 01 ngày trả, khi đáo nợ xong sẽ tiếp tục vay số tiền cao hơn trả hết nợ cho chị H. Chị H tin tưởng nên đồng ý và hẹn hôm sau giao tiền. N nhờ A mượn tài khoản của Trần Thị Mỹ D là người quen ở cùng nhà trọ khi đi làm thuê tại thành phố Hồ Chí Minh, nói để chuyển tiền cho em ruột của N, nhằm che giấu hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của chị H.

Khoảng 12 giờ 30 ngày 08/5/2018, chị H đến quán cà phê Góc Phố gặp N, A, N và Nguyễn Tân Đ (em rể chị H). A viết biên nhận mượn tiền, chị H và N cùng ký tên vào biên nhận, còn A, N2 và Đ ký tên người chứng kiến. Khoảng 14 giờ cùng ngày, chị H đi cùng N vào Ngân hàng AGRIBANK chi nhánh huyện L giao số tiền 600.000.000

đồng cho N. N đến quầy thu ngân làm thủ tục chuyển tất cả tiền chiếm đoạt của chị H vào tài khoản số 700.001.997.235 Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (SHINHANBANK) của Trần Thị Mỹ D đang ở trọ tại tỉnh Bình Dương, rồi trở ra nói với chị H “Trả xong rồi, mai 09 giờ ra giải ngân lấy tiền”. Tiếp theo, N bảo A thuê xe ô tô 7 chỗ (không nhớ rõ biển số) của Lê Minh T3 chở N đi cùng N, M đến Bình Dương để lấy tiền và bỏ trốn.

Theo A khai, trên đường đi, D điện thoại cho A hỏi sao nói sẽ chuyển vào tài khoản của D 5-6 triệu mà chuyển đến 600.000.000 đồng, nên A biết N đã chiếm đoạt tiền của chị H chuyển hết vào tài khoản của D nên hỏi thì N trả lời: “Giờ em khổ lắm rồi, em vay tiền của chị H là em đi trốn, anh chở em lên gặp D nhờ rút hết tiền dùm em”. A nói “Mày làm vậy là dính líu tới tao và em tao rồi...”. Thấy N năn nỉ nên A đồng ý giúp điện thoại bảo D rút hết tiền, hẹn buổi chiều đến lấy.

Khoảng 19 giờ ngày 08/5/2018, cả nhóm đến thành phố T, tỉnh Bình Dương. A đi cùng N2 vào phòng trọ của D lấy tiền, N và M chờ ngoài xe. Tại đây, A nhận số tiền 600.000.000 đồng xong cho lại D 3.000.000 đồng uống cà phê. Cả nhóm ghé 01 nhà nghỉ trên địa bàn phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, N thuê phòng nghỉ và phân chia số tiền chiếm đoạt như sau:

- Tại nhà nghỉ, A đưa cho N 597.000.000 đồng lấy từ D. N dùng số tiền này trả nợ cho A 25.000.000 đồng, đưa cho A 500.000.000 đồng để làm ăn, khi làm ăn được thì đóng lãi ngân hàng dùm N và tiền công cả nhóm đưa đi trốn 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, A không thừa nhận tiền công đưa đi trốn 40.000.000 đồng.

- Nhanh sử dụng tiền chiếm đoạt của anh V trả nợ cho N2 390.000.000 đồng (đã đưa trước 300.000.000 đồng vào ngày 07/5/2018), trong đó phần nợ của N2 là 260.000.000 đồng, nhờ trả dùm cho Nguyễn Văn H2 30.000.000 đồng, em của N2 tên N4 ở thành phố C 100.000.000 đồng); đưa cho N2 số tiền 200.000.000 đồng để làm ăn, khi làm ăn được thì đóng lãi ngân hàng dùm N.

Đối với các bị hại, thấy N không trả lại tiền như đã hứa hẹn và bỏ trốn khỏi địa phương nên ngày 11/5/2018, anh V làm đơn tố giác hành vi của N đến Cơ quan Công an. Chị H khởi kiện dân sự, Tòa án nhân dân huyện L thụ lý vụ án nhận thấy có dấu hiệu tội phạm Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên có văn bản đề nghị Cơ quan điều tra xác minh làm rõ.

Khoảng 01 tháng sau khi bỏ trốn, N liên lạc với A bảo đưa cho M mượn 100.000.000 đồng, do trước khi chiếm đoạt tiền của các bị hại M có hỏi mượn tiền để trả nợ. A lấy 100.000.000 đồng trong số tiền 500.000.000 đồng đang cất giữ đưa cho M mượn. Ngày 24/3/2019, N về nhà, đòi M đã trả lại 100.000.000 đồng (có làm biên nhận).

Trong thời gian bỏ trốn, N2 đã trả lại cho N 200.000.000 đồng. N tiêu xài và sử dụng ma túy đá hết. A đã đưa lại tiền chiếm đoạt cho N nhiều lần tổng cộng 104.000.000 đồng, số tiền còn lại 296.000.000 đồng Cơ quan điều tra mời làm việc nhiều lần nhưng A không giao nộp lại, mà cho rằng đã đầu tư làm ăn, cho người khác vay lại nhưng họ bị mất khả năng thanh toán nên không có tiền giao nộp.

Ngoài ra, A cũng không thừa nhận cùng N2 bàn bạc, xúi giục N vay tiền của anh V, chị H bỏ trốn, chỉ sau khi N vay tiền của chị H, trên đường chở đi Bình Dương thì mới biết N lấy tiền của chị H rồi đi trốn. Trong ngày 08/5/2020, không có N2 tham gia đưa N đi trốn.

Đối với Nguyễn Văn Út N2 không thừa nhận bàn bạc và xúi giục N vay tiền bỏ trốn, không tham gia đi cùng N, A và M đến Bình Dương, không thừa nhận giữa N2 và N có nợ, trả nợ với nhau, không thừa nhận giữ 200.000.000 đồng sau đó trả lại cho N. Việc trả nợ, gửi tiền chiếm đoạt không có biên nhận và không có người chứng kiến. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất nhưng mỗi bên vẫn giữ lời khai của mình. Do vậy, chưa đủ cơ sở xem xét xử lý hình sự, buộc N2 nộp lại tiền chiếm đoạt.

Đối với Đào Văn Út M không thừa nhận bàn bạc, xúi giục N vay tiền của anh V, chị H rồi bỏ trốn. M thừa nhận ngày 08/5/2018 có đi xe ô tô cùng N, A và N2, do say rượu bia nên nằm ngủ cho đến khi tới Bình Dương. M không chứng kiến việc N trả nợ, gửi tiền chiếm đoạt cho A và N2, không biết số tiền N đưa mượn là tiền do phạm tội mà có và đã trả lại tiền cho N. Do vậy, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Đối với Lê Minh T3 có 02 xe ô tô 07 chỗ cho thuê, do A thuê xe tự lái nhiều lần nên không xác định được ngày cho thuê.

Như vậy, N chiếm đoạt của 02 người bị hại tổng số tiền 1.200.000.000 đồng, sử dụng trả tiền thuê xe, trả nợ và gửi cho Bùi Hoàng A tổng cộng 530.000.000 đồng; trả nợ và gửi cho Nguyễn Văn Út N2 590.000.000 đồng; cho Trần Thị Mỹ D 3.000.000 đồng, tổng cộng là 1.123.000.000 đồng. Còn lại 77.000.000 đồng, sau đó N lấy lại tiền từ A 104.000.000 đồng, M 100.000.000 đồng, N2 200.000.000 đồng, tổng cộng là: 441.000.000 đồng. N trả lại anh V 15.000.000 đồng, đóng lãi Ngân hàng 85.000.000 đồng, còn lại tiêu xài cá nhân, sử dụng ma túy đá trong thời gian bỏ trốn hết.

Đối với Trần Thị Mỹ D không nhớ đặc điểm của người đi chung A khi ghé phòng trọ lấy tiền, không biết N chuyển tiền vào tài khoản là do phạm tội mà có và đã nộp lại số tiền được cho là 3.000.000 đồng.

Đối với Trần Thị Q (mẹ ruột) không biết N dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền của anh V nên không xem xét xử lý.

Nguyễn Văn H2 trình bày có đưa số tiền 30.000.000 đồng cho N2 làm ăn, không cho N vay tiền. Hiện nay, H2 đã bỏ địa phương đi nên không tiếp tục mời làm việc được. Đối với người tên N4 (em của N2) ngụ ở thành phố C do không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể nên không xác minh mời làm việc được.

Đối với hành vi sử dụng ma túy đá, N khai mua ma túy của những người không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể nên không có căn cứ xác minh, xử lý.

Vật chứng thu giữ (lưu hồ sơ):

- 01 Biên nhận N vay tiền của chị H số tiền 600.000.000 đồng. Kết quả giám định chữ ký, chữ viết ghi họ tên trên biên nhận là do N ký, viết ra.

- Bản phô tô 02 hợp đồng vay vốn Ngân hàng Aribank chi nhánh tỉnh Đồng Tháp của N; 01 giấy nộp tiền Ngân hàng Aribank chi nhánh huyện L ngày 24/5/2018, 01 giấy báo nợ đến hạn thu giữ trong quá trình khám xét chỗ ở của N.

Trách nhiệm dân sự: Sau thời gian bỏ trốn trở về địa phương, N đã trả cho anh V 15.000.000 đồng, nên còn phải bồi thường cho anh V 585.000.000 đồng. Ngày 08/9/2020, Nguyễn Thị Ngọc T (vợ của A) đã nộp số tiền 321.000.000 đồng khắc phục hậu quả thay cho A (25.000.000 đồng tiền N trả nợ và 296.000.000 đồng từ nguồn tiền 500.000.000 đồng). Cơ quan điều tra đã xử lý vật chứng trao trả cho chị H 324.000.000 đồng (321.000.000 đồng gia đình A nộp + 3.000.000 đồng thu từ D). Như vậy, N còn phải bồi thường cho chị H số tiền 276.000.000 đồng. Tổng cộng N còn phải bồi thường cho 02 người bị hại là 861.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra, chị H có đơn bãi nại cho Bùi Hoàng A.

Đối với khoản tiền vay 250.000.000 đồng của anh V và khoản vay 100.000.000 đồng của chị H, N khai có trả lãi suất, khi trả lãi không làm biên nhận, nhưng anh V và chị H khai khi cho vay thỏa thuận khi nào N làm ăn được thì gửi tiền uống cà phê, trả lãi. Xét thấy hai khoản vay này là tự nguyện, N không dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt, đây chỉ là quan hệ dân sự nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

Khả năng khắc phục hậu quả:

Nguyễn Văn N đứng tên 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã L, huyện L, gồm:

- + Thửa số 155 tờ bản đồ số 67, diện tích 6.646m², đất chuyên trồng lúa nước. Giấy CN QSDĐ cấp ngày 15/12/2017.

- + Thửa số 44 tờ bản đồ số 54, diện tích 120m², đất ở tại nông thôn. Giấy CN QSDĐ cấp ngày 26/01/2018.

- + Thửa số 243 tờ bản đồ số 67, diện tích 1.149m². Giấy CN QSDĐ cấp ngày 01/02/2018.

N đã thế chấp Giấy CNQSDĐ thửa số 155 và 44 tại Ngân hàng AGRIBANK chi nhánh tỉnh Đồng Tháp để vay 600.000.000 đồng vào ngày 01/02/2018; Thế chấp Giấy CNQSDĐ thửa số 243 để vay 200.000.000 đồng vào ngày 06/02/2018. Đến nay đã trả vốn gốc 65.600.000 đồng, còn nợ vốn 734.400.000 đồng, lãi 220.593.717 đồng, tổng cộng 954.993.717 đồng.

Cơ quan điều tra có văn bản số: 281/VPCQCSĐT ngày 18/5/2020 yêu cầu Ngân hàng AGRIBANK chi nhánh tỉnh Đồng Tháp sau khi phát mãi tài sản thu hồi nợ, số tiền còn thừa giao nộp cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả cho các bị hại trong vụ án này, đồng thời ra Lệnh kê biên 03 thửa đất nêu trên. Hiện nay đã ra hủy bỏ một phần Lệnh kê biên đối với thửa đất số 44 để Ngân hàng Agribank chi nhánh Đồng Tháp bán thu hồi nợ.

Ngày 29/7/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Đồng Tháp kết luận 03 thửa đất trên theo giá thị trường có tổng giá trị: 1.557.018.000 đồng, theo Bảng giá đất của UBND tỉnh có tổng giá trị là: 827.680.000 đồng.

Tuy nhiên, thửa đất 155 có nguồn gốc của Nguyễn Minh N3 (cha dượng của N) đứng tên Giấy CNQSDĐ. Năm 2011 và 2012 ông N3 đã chuyển nhượng cho em ruột Nguyễn Minh U và cháu là Lê Thị Cẩm G canh tác liên tục đến nay, việc chuyển nhượng chỉ làm giấy tay, chưa làm thủ tục sang tên. Năm 2017, ông N3 tiếp tục làm thủ tục tặng cho N và thế chấp vay Ngân hàng. Năm 2018, Nguyễn Minh U và Lê Thị Cẩm G (ủy quyền cho Lê Văn D1) đã khởi kiện dân sự nhưng chưa giải quyết xong. Bị cáo N xác định chỉ mượn quyền sử dụng đất đứng tên giấy chứng nhận để vay tiền làm ăn, đất không phải của N.

Đối với thửa đất số 243 do ông Nguyễn Văn U1 đứng tên Giấy CNQSDĐ, trên

đất có 04 căn nhà của Nguyễn Văn U1, Nguyễn Văn H3 (anh ruột ông Nguyễn Văn U1), Nguyễn Thị T4 (con ông H3) và Nguyễn Thị Kim T5 (con ông Nguyễn Văn U1). Năm 2018, N chuyển nhượng QSDĐ (*không ghi nhận tài sản gắn liền với đất*) và sử dụng thế chấp vay Ngân hàng 200.000.000 đồng. T5 đã bỏ địa phương đi nên không làm việc được, 03 hộ còn lại trình bày không chuyển nhượng QSDĐ cho N. Ngân hàng đã khởi kiện dân sự 02 hợp đồng vay của N tại Tòa án nhân dân huyện L nhưng chưa giải quyết xong. Bị cáo N xác định, do T5 bị nợ xấu Ngân hàng nên T5 và Nguyễn Văn U1 nhờ N đứng tên quyền sử dụng đất vay tiền từ T5 200.000.000 đồng, đất không phải của N.

Theo cáo trạng số: 15/CT-VKS-P1 ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Bùi Hoàng A về tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có” theo điểm a khoản 3 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố, phân tích hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N từ 13 năm đến 15 năm tù.

Tuyên bố bị cáo Bùi Hoàng A phạm tội “Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”; Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 323; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Bùi Hoàng A từ 04 năm đến 06 năm tù.

Do gia đình của các bị cáo hiện đang gặp khó khăn về kinh tế nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo N, A.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng, đề nghị xem xét theo phần Quyết định của Cáo trạng đã nêu.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn N phát biểu quan điểm: Thống nhất với vị đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều khoản của tội danh áp dụng đối với bị cáo. Đồng thời, vị luật sư còn viện dẫn về nguyên nhân, điều kiện, ý thức, mục đích phạm tội của bị cáo cùng các tình tiết giảm nhẹ như bị cáo có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo là lao động chính trong gia đình để nuôi con còn nhỏ. Gia đình bị cáo có công với Cách mạng, ông ngoại của bị cáo là liệt sĩ. Sau khi phạm tội bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại; đề xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Bùi Hoàng A phát biểu quan điểm: Thống nhất với vị đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều khoản của tội danh áp dụng đối với bị cáo. Đồng thời, vị luật sư còn viện dẫn về nguyên nhân, điều kiện, ý thức, mục đích phạm tội của bị cáo cùng các tình tiết giảm nhẹ như bị cáo có nhân thân tốt, chưa tiền sự, tiền án, thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo là lao động chính trong gia đình để nuôi con còn nhỏ. Sau khi phạm tội bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại; các bị hại có đơn xin bãi nại cho bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ở khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xin Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo ở mức thấp hơn mức đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận hay bào chữa bổ sung mà chỉ thừa nhận hành vi của các bị cáo là sai, các bị cáo rất hối hận, cả hai bị cáo đều xin lỗi những người bị hại và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Những người bị hại không có ý kiến tranh luận.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, các cơ quan và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của các cơ quan, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Nguyễn Văn N và Bùi Hoàng A đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo khẳng định hành vi phạm tội được nêu trong bản cáo trạng số 15/CT-VKS-P1 ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là đúng với hành vi của các bị cáo. Do vay tiền Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (AGRIBANK) chi nhánh tỉnh Đồng Tháp và nhiều người bên ngoài mà không còn khả năng trả nợ nên ngày 07/5/2018 và ngày 08/5/2018, bị cáo Nhanh đã dùng thủ đoạn gian dối là hỏi vay tiền đảo nợ ngân hàng để chiếm đoạt của anh Trần Gia V số tiền 600.000.000 đồng và chị Nguyễn Kim H số tiền 600.000.000 đồng, tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 1.200.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được, bị cáo N khai đã trả tiền thuê xe và trả nợ 30.000.000 đồng, gửi cho bị cáo Bùi Hoàng A 500.000.000 đồng; trả nợ và gửi cho Nguyễn Văn Út N2 590.000.000 đồng (N2 không thừa nhận việc này); cho Trần Thị Mỹ D 3.000.000 đồng, tổng cộng hết 1.123.000.000 đồng, còn lại 77.000.000 đồng N cất giữ và bỏ trốn khỏi địa phương. Trong thời gian bỏ trốn N lấy lại tiền từ bị cáo Hoàng A 104.000.000 đồng, Út M 100.000.000 đồng, Út N2 200.000.000 đồng, tổng cộng là 481.000.000 đồng. N chuyển trả lại bị hại V 15.000.000 đồng, đóng lãi Ngân hàng 85.000.000 đồng, còn lại 381 triệu đồng N tiêu xài cá nhân và sử dụng ma túy đá trong thời gian bỏ trốn.

Bị cáo Bùi Hoàng A biết rõ N chiếm đoạt 600.000.000 đồng của chị H chuyển vào tài khoản của Trần Thị Mỹ D rồi bỏ trốn, nhưng Hoàng A không tố giác mà còn giúp liên hệ với D rút tiền giao lại cho N và nhận giữ 500 triệu đồng do N phạm tội mà có. Sau đó, N kêu Hoàng A lấy tiền của N gửi giữ đưa cho Út N2 mượn 100 triệu đồng và N yêu cầu Hoàng A trả lại cho N nhiều lần với tổng số tiền là 104.000.000 đồng, tổng cộng hai khoản là 204.000.000 đồng, còn lại 296.000.000 đồng Hoàng A sử dụng cho người khác vay để lấy lãi.

Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Nguyễn Văn N đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174

Bộ luật hình sự; hành vi của bị cáo Bùi Hoàng A đã phạm vào tội “Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) ...

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

Tại điểm a khoản 3 Điều 323 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 10 năm:

a) Tài sản, vật phạm pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

[3] Các bị cáo là người đã trưởng thành, khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn N nhận thức được việc chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vì động cơ tư lợi, muốn nhanh chóng có được nhiều tiền để trả nợ, tiêu xài cá nhân nên bị cáo đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối bằng cách hỏi vay tiền của các bị hại để đáo nợ ngân hàng, bị cáo cho họ xem hồ sơ vay Ngân hàng của bị cáo để họ tin tưởng đưa tiền. Sau khi nhận được tiền, bị cáo không thực hiện như đã hứa mà chiếm đoạt tiền của họ. Còn bị cáo Bùi Hoàng A nhận thức được việc chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là vi phạm pháp luật, nhưng vì giúp đỡ bị cáo N và chiếm dụng số tiền N gửi giữ mà bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội.

[4] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trong đó hành vi của bị cáo Nhanh mang tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của những người bị hại một cách trái pháp luật, gây mất trật tự an ở địa phương. Khi thực hiện hành vi, các bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là trái pháp luật, là có tội nhưng các bị cáo vẫn thực hiện. Chứng tỏ hành vi của các bị cáo là cố ý trực tiếp và tội phạm đã hoàn thành.

Trong vụ án này, các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ với nhau, cũng không có sự bàn bạc, sắp đặt vai trò cụ thể cho nhau và cũng không có sự điều khiển của người nào mà phạm tội riêng lẻ, không phải là đồng phạm của nhau nên từng bị cáo phải chịu một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ từ hành vi phạm tội mà từng bị cáo đã gây ra nhằm cải tạo, giáo dục các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Do bị cáo Nguyễn Văn N thực hiện hành vi phạm tội đối với hai người bị hại mà trong đó bị cáo chiếm đoạt của mỗi người với số tiền trên 500.000.000 đồng nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Bùi Hoàng A: Không có tình tiết tăng nặng.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Đối với bị cáo Nguyễn Văn N, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải. Sau khi phạm tội, bị cáo cũng đã tác động gia đình khắc phục một phần thiệt hại. Gia đình bị cáo có công với Cách mạng, ông ngoại của bị cáo là Liệt sĩ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Bùi Hoàng A, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải. Sau khi phạm tội, bị cáo cũng đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại và được các bị hại làm đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do bị cáo Hoàng A có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong đó có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do đó, cũng cần xem xét áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ cho bị cáo một phần về hình phạt theo pháp luật quy định.

Về hình phạt bổ sung: Do gia đình của các bị cáo hiện đang gặp khó khăn về kinh tế nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Nhanh, Hoàng Anh.

[6] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều khoản của tội danh, mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo cũng như đề nghị miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Đối với ý kiến của các luật sư bào chữa cho các bị cáo là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Đối với khoản tiền 600.000.000 đồng chiếm đoạt của Trần Gia V, N đã trả cho anh V 15.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị hại Trần Gia V yêu cầu bị cáo N bồi thường số tiền 585.000.000 đồng (năm trăm tám mươi lăm triệu đồng),

Đối với khoản tiền 600.000.000 đồng chiếm đoạt của Nguyễn Kim H, ngày 08/9/2020, Nguyễn Thị Ngọc T (vợ của Hoàng A) đã nộp số tiền 321.000.000 đồng khắc phục hậu quả thay cho Hoàng A. Cơ quan điều tra đã xử lý vật chứng trao trả cho chị H 324.000.000 đồng (321.000.000 đồng gia đình Hoàng A nộp + 3.000.000 đồng thu từ D). Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị hại Nguyễn Kim H yêu cầu bị cáo N bồi thường số tiền 276.000.000 đồng. Xét yêu cầu của những người bị hại là có căn cứ nên chấp nhận. Áp dụng Điều 589 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả lại cho những người bị hại nêu trên với tổng số tiền là 861.000.000 đồng. Cụ thể, N còn phải bồi thường cho anh V số tiền 585.000.000 đồng (năm trăm tám mươi lăm triệu đồng), chị H số tiền 276.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Đối với khoản tiền vay 250.000.000 đồng của anh V và khoản vay 100.000.000 đồng của chị H N khai có trả lãi suất, khi trả lãi không làm biên nhận, nhưng anh V và chị H khai khi cho vay thỏa thuận khi nào N làm ăn được thì gửi tiền uống cà phê, trả lãi. Xét thấy hai khoản vay này là tự nguyện, N không dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt, đây chỉ là quan hệ dân sự nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[8] Về tài sản kê biên: Đối với 02 thửa đất số 155 tờ bản đồ số 67 diện tích 6.646m² và thửa số 243 tờ bản đồ số 67 diện tích 1.149m² đang bị kê biên, xét thấy cần hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số: 649/VPCQCSĐT ngày 24/6/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp đối với hai thửa đất nêu trên để Ngân hàng AGRIBANK chi nhánh tỉnh Đồng Tháp xử lý tài sản thế chấp theo quy định, sau khi thu hồi nợ nếu còn thừa tiền thì chuyển giao cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp để bảo đảm thi hành án cho các bị hại trong vụ án này.

- Đối với Nguyễn Văn Út N2: Út N2 không thừa nhận có bàn bạc và xúi giục N vay tiền bỏ trốn, không tham gia đi cùng N, Hoàng A và Út M đến Bình Dương, không thừa nhận giữa Út N2 và N có nợ, trả nợ với nhau, không thừa nhận giữ 200.000.000 đồng sau đó trả lại cho N. Việc trả nợ, gửi tiền chiếm đoạt không có biên nhận và không có người chứng kiến. Kết quả đối chất trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay các bên vẫn giữ lời khai của mình. Do vậy, chưa đủ cơ sở xem xét xử lý hình sự và buộc Út N2 nộp lại tiền chiếm đoạt.

- Đối với Đào Văn Út M: Út M không thừa nhận có bàn bạc, xúi giục N vay tiền của anh V, chị H rồi bỏ trốn. Út M thừa nhận ngày 08/5/2018 có đi xe ô tô cùng N, Hoàng A và Út N2 nhưng do say rượu bia nên nằm ngủ cho đến khi tới Bình Dương. Út M không chứng kiến việc N trả nợ, gửi tiền chiếm đoạt cho Hoàng A và Út N2, không biết số tiền N đưa mượn là tiền do phạm tội mà có và đã trả lại tiền cho N. Do đó, Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp.

- Đối với Trần Thị Mỹ D: D cho Hoàng A mượn tài khoản, khi mượn Hoàng A nói để chuyển tiền cho em ruột của N, D không biết chuyển tiền do N chiếm đoạt của chị H. Do đó, Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị cáo Bùi Hoàng A phạm tội “Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn N 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/3/2020.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 323; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Bùi Hoàng A 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/8/2020.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Nguyễn Văn N và Bùi Hoàng A.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ 589 Bộ luật dân sự.

Buộc Nguyễn Văn N có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Trần Gia V số tiền 585.000.000 đồng (năm trăm tám mươi lăm triệu đồng); bồi thường cho bị hại Nguyễn Kim H số tiền 276.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng). Tổng cộng là 861.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về tài sản kê biên: Căn cứ Điều 130 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số: 649/VPCQCSĐT ngày 24/6/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp đối với hai thửa đất số 155 tờ bản đồ số 67 diện tích 6.646m² và thửa số 243 tờ bản đồ số 67 diện tích 1.149m² để Ngân hàng AGRIBANK chi nhánh tỉnh Đồng Tháp xử lý tài sản thế chấp theo quy định, sau khi thu hồi nợ nếu còn thừa tiền thì chuyển giao cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp để bảo đảm thi hành án cho các bị hại trong vụ án này.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Nguyễn Văn N và Bùi Hoàng A mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Văn N phải chịu 37.830.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27/5/2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Đồng Tháp (02 bản);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp (02 bản);
- Ban nội chính Tỉnh ủy Đồng Tháp;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Lê Khắc Thịnh**

- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA.TA tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (biết);
- UBND thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (biết);
- Bị cáo; Bị hại; NLQ, NBC;
- Lưu: HSVA (M).